

NHÀ NGHIÊN CỨU NGUYỄN ĐĂNG NA VỚI NHỮNG KIẾN GIẢI VỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

NGUYỄN HỮU SƠN*

Qua chặng đường dài gắn bó với nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy văn học, PGS.TS. Nguyễn Đăng Na (1942-2014, quê Đồng Tháp) thực sự có nhiều đóng góp, nổi bật là những khám phá, giải mã, cắt nghĩa nhiều hiện tượng thể loại, tác giả và tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, bao quát từ văn học giai đoạn thời Lý - Trần thế kỷ X-XIV đến hết thế kỷ XIX. Bài viết bàn luận, nhận diện Nguyễn Đăng Na vận dụng lý luận hiện đại vào lý giải các vấn đề thể loại và phương pháp biên soạn Thiên uyển tập anh, Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái; phát hiện, hoàn chỉnh tư liệu văn bản và dịch Nam Ông mộng lục, Niên phả ký và một số hiện tượng tác gia, tác phẩm tiêu biểu (Khuông Việt Ngô Chân Lưu, Không Lộ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Lê Tung, Vũ Phương Đề, Nguyễn Khoa Chiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Lê Hoan, Nguyễn Đồng Chi)...

Từ khóa: Nguyễn Đăng Na, văn học trung đại, nghiên cứu, giảng dạy

Nhận bài ngày: 05/11/2024; *đưa vào biên tập:* 07/11/2024; *phản biện:* 20/12/2024; *duyet đăng:* 10/01/2025

1. Trên cả hai tư cách “Nhà nghiên cứu và nhà giáo” hay là “Nhà giáo và nhà nghiên cứu”, PGS.TS. Nguyễn Đăng Na (1942-2014)⁽¹⁾ đều để lại dấu ấn đậm nét trên lĩnh vực văn hóa, văn học Việt Nam giai đoạn sau ngày đất nước thống nhất, đặc biệt từ thời Đổi mới (1986) đến khi ông qua đời. Với sức học và tự học đáng kính nể, ông có nhiều đóng góp cả về phát hiện, khảo sát tư liệu và dịch thuật Hán Nôm; cả nắm bắt lý thuyết và vận dụng nghiên cứu đặc tính chức năng và đặc điểm thể loại; cả nghiên cứu tiến trình văn học sử và giai đoạn, thời

kỳ; cả nghiên cứu tương quan văn học Đông Á và các thực thể tác gia, tác phẩm văn học Việt Nam; cả viết giáo trình bậc trên đại học và biên soạn hợp tuyển, tuyển tập, biệt tập; cả soạn sách hướng dẫn giáo viên và sách giáo khoa ngành văn các cấp trung học cơ sở và phổ thông... Trên tất cả, ông là người luôn có ý thức truy tầm “Những mã khóa của văn học trung đại Việt Nam” và định hướng nhận thức mới, tìm cách đặt vấn đề mới, cách kiến giải mới. Đường nhiên đây là con đường học thuật đầy gian nan, nhiều gọi mở, nhiều thành công và cũng nhiều thử thách ở phía trước.

2. Trong muôn một những vấn đề nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Na từng

* Học viện Khoa học xã hội – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

quan tâm, chúng tôi tạm thời điểm danh năm trường hợp và nêu một vài thu hoạch bước đầu.

2.1. Về bài *Vương lang quy từ* – khảo sát và giải mã văn bản

Về thi phẩm *Vương lang quy từ* của Khuông Việt Ngô Chân Lưu (933-1011), một trong những trước tác sớm của nền văn học trung đại dân tộc, sau khi điểm danh các hướng tiếp cận của các nhà Hán học Phạm Tú Châu (1974), Nguyễn Tài Cẩn (1981), Hoàng Văn Lâu (1983), Nguyễn Đăng Na đặt vấn đề: “Bài *Vương lang quy từ* [王郎歸詞] không chỉ là một trong những tác phẩm mở đầu nền văn học dân tộc, mà còn gắn liền với các sự kiện quan trọng của *lịch sử, ngoại giao* và *Thiên tông* nước ta thời kỳ mới giành lại độc lập – thế kỷ X. Một tác phẩm quan trọng như vậy nhưng đến nay, việc *đánh giá nội dung* cũng như *xác định văn bản* còn chưa nhất trí. Vì sao vậy? Theo chúng tôi, nguyên nhân chủ yếu là vấn đề phương pháp: phương pháp xác định văn bản và phương pháp giải mã văn bản. Đây cũng là nội dung chính của bài viết này” (Nguyễn Đăng Na, 1995: 9-18). Sau khi cảnh tỉnh các khả năng sai lầm về phương pháp văn bản học và dụng công khảo sát, so sánh và đối sánh *Vương lang quy từ* của Khuông Việt với 134 bài của 79 tác giả theo điệu *Nguyễn lang quy* thuộc hai triều Bắc Tống và Nam Tống (Trung Quốc) cùng nhiều bảng biểu thực sự công phu trên các phương diện “Cấu trúc thể loại từ”, “mô thức cấu trúc”, “luật

phá cách”, Nguyễn Đăng Na đi đến khẳng định tính chuẩn xác của văn bản tác phẩm:

“Phương pháp *khảo sát văn bản* dựa vào *cấu trúc loại hình thể loại*, đặc biệt là tìm *sóng dao động* của cấu trúc thể loại và phương pháp *giải mã văn bản* bằng cách tìm *hệ quy chiếu* của các sự kiện lịch sử - ngoại giao - văn học - từ nghĩa, chức năng tác phẩm... đều cho ta một kết luận rằng, bài *Vương lang quy* trong sách *Toàn thư* là bản gần với nguyên tác nhất, trừ một chữ *nhân* trong câu 1 của khuyết II bị thất thoát, nhưng được bảo lưu tại văn bản *Ngữ lục (Thiên uyển tập anh - NHS* thêm).

Cuối cùng, ta có được bài từ theo điệu *Vương lang quy* của Khuông Việt đại sư như sau:

Tường quang phong hảo cảm phàm trương,

Dao vọng thần tiên phục đế hương.

Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương,

Cửu thiên quy lộ trường.

Nhân tình thâm thiết đối ly thương,

Phan luyến sử tình lang.

Nguyện tương thâm ý vị biên cương,

Phân minh tấu ngã hoàng” (Nguyễn Đăng Na, 2007c: 49-64).

Điều này cũng có nghĩa văn bản được ông lập luận, dẫn giải, xác lập và đồng thuận khẳng định theo chuẩn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Quốc sử quán triều Hậu Lê, 1994: 171-172) ...

2.2. Bí ẩn của đoạn kết truyện *Vô Ngôn Thông* và việc giải mã bí ẩn đó

Về chủ đề đặc biệt chuyên sâu và phức tạp này, Nguyễn Đăng Na đặt vấn đề: “Bất cứ ai khi nghiên cứu *Thiền uyển tập anh ngữ lục* [禪苑集英語錄] (viết tắt là *Ngữ lục*) đều băn khoăn tìm cách cắt nghĩa đoạn kết truyện *Vô Ngôn Thông* và đến thời điểm hiện nay, dường như tất cả đều bó tay.

Đoạn kết đó, nguyên văn như sau:

“Nhất nhật... triệu Cảm Thành viết: “Tích, ngô Tổ... vật khinh hứa”. Ngôn cất, hợp chường nhi thệ. Cảm trà tĩ, thu xá lý, tháp vu Tiên Du sơn. Thời Đường Bảo Lịch nhị niên Bính Ngọ, chính nguyệt thập nhị nhật, nhị thập bát niên, hựu chí Khai Hựu, Đinh Sửu nhị thập tứ niên, ngã Việt thiền học tự sư chi thủy” (Các trích dẫn chữ Hán trong bài viết này dựa theo bản khắc in, ký hiệu A.3114. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

Nhóm dịch giả Ngô Đức Thọ dịch lại là: “Một hôm... gọi Cảm Thành đến bảo: “Ngày trước Tổ ta là... chớ nói”. Nói đoạn, sư chấp tay mà qua đời. Thiền sư Cảm Thành làm lễ hỏa táng rồi thu xá lý, dựng tháp phụng thờ ở núi Tiên Du. Bấy giờ là ngày 12 tháng Giêng, năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Lịch thứ 2 (826) thời thuộc Đường. Lại cách 28 năm (?) đến năm Đinh Sửu, niên hiệu Khai Hựu thứ 24 (1337), Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ [Vô Ngôn] Thông thiền sư ở chùa Kiến Sơ vậy” (Nguyễn Đăng Na, 1997a: 63).

Sau khi điểm danh những dẫn giải của Lê Mạnh Thát (1976), Nguyễn Huệ

Chi (1977), Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga (1990), Nguyễn Đăng Na đặt cược vào sự lý giải chữ nghĩa liên quan niên hiệu, niên đại theo can chi và số năm mà không đổ tại “khó hiểu”, “câu văn tối nghĩa”, “lỗi văn bản”, “lỗi in sai”, “thay bằng chữ khác”:

“a) Đinh Sửu

Vô Ngôn Thông đến Việt Nam năm 820; và như đã chứng minh ở trên, ngài qua đời năm 824. Dựa vào truyện *Vô Ngôn Thông*, chúng ta còn biết thêm: khi Vô Ngôn Thông được một vị thiền giả dẫn đến Giang Tây để yết kiến Mã Tổ thì Mã Tổ đã qua đời, mà Mã Tổ mất năm 788. Vậy chắc chắn rằng, năm 788, Vô Ngôn Thông chưa đắc đạo và chưa được truyền tâm ấn. Nói một cách khác, tới thời điểm năm 788, Vô Ngôn Thông chưa đủ tư cách một bậc thầy để đi giáo hóa đệ tử, ngài đang còn là một sa di đi “tầm sư học đạo”. Sau đó, vị thiền giả kia lại dẫn ngài đến gặp Bách Trượng Hoài Hải. Bách Trượng sinh năm 720, mất năm 814. Trong truyện số 2 về Cảm Thành, chính Thông thiền sư di chúc lại rằng, ngài “nhận được tâm pháp ở Bách Trượng” (tr. 33). Và sau khi nhận được tâm ấn của Bách Trượng, ngài đến trụ trì tại châu Hòa An (Quảng Châu, Trung Hoa). Từ những dữ kiện trên, ta có thể biết rằng, Vô Ngôn Thông được truyền tâm ấn vào khoảng từ sau năm 788 (năm Mã Tổ mất) đến năm 814 (năm Bách Trượng qua đời). Trong quãng thời gian đó, năm nào là năm Đinh Sửu? Chỉ có một năm: năm 797!

Vậy năm Đinh Sửu trong đoạn kết truyện *Vô Ngôn Thông* là năm 797.

Tại sao và nó có ý nghĩa gì? Ta tiếp tục theo dõi.

b) Khai hựu

- *Khai* [開] là *bắt đầu* (*khai, thủy dã* [開始也]), là *khai sáng* [開創], *khai mở* [開扃].

- *Hựu* [祐] là *phúc* [福], là *sự giúp đỡ lớn lao* của trời đất và thần linh.

Bởi vậy, *khai hựu* là mở ra *cái phúc* (lớn) cho Thiền tông Việt Nam, đó là sự đạt thành chính quả của Vô Ngôn Thông, việc ngài được truyền tâm ấn để đến Việt Nam khai ngộ. Đó là lý do tại sao tác giả *Ngữ lục* không diễn đạt kiểu Vô Ngôn Thông “được truyền tâm ấn” hoặc “nổi pháp tự”... mà dùng khái niệm “khai hựu”.

Vậy là, năm “khai hựu Đinh Sửu” 797 đối với Vô Ngôn Thông cũng là năm “khai hựu” đối với “Thiền học nước Việt ta”.

c) Những con số 28 và 24 năm

Nếu kể từ năm “khai hựu Đinh Sửu” đến thời điểm Vô Ngôn Thông tới chùa Kiến Sơ sẽ là: 820 (năm ngài tới Việt Nam) – 797 (năm ngài được “khai hựu”) + 1 (tính cả năm 797) = 24 (năm) và kể tới thời điểm ngài tịch diệt là $824 - 797 + 1 = 28$ (năm).

Vậy, 28 năm là kể từ thời điểm Vô Ngôn Thông được truyền tâm ấn (năm 797) đến khi ngài qua đời (năm 824), và 24 năm là kể từ thời điểm vị sư Tổ của dòng thiền Kiến Sơ được “khai hựu” (năm 797) đến khi ngài tới chùa

Kiến Sơ (năm 820). Lê Mạnh Thát cho rằng “Khai Hựu Đinh Sửu nhị thập tứ niên” là do “chép lộn” từ “Đinh Sửu cửu niên” (tr. 33), hoặc từ “tứ thập nhị niên” mà chữ “tứ” [四] là chữ “bách” [百] và viết thiếu hai chữ “phàm ngũ” [凡五), nghĩa là “Đinh Sửu phàm ngũ bách thập nhị niên” (tr. 33), còn “nhị thập bát niên” là từ “lục thập bát niên” và trước chữ “lục” thiếu chữ “thọ” (tr. 34).

Đây là toàn bộ những bí ẩn của đoạn kết truyện *Vô Ngôn Thông* và việc giải mã những bí ẩn đó. Có thể việc giải mã của chúng tôi chưa thực sự thỏa mãn bạn đọc, nhưng dẫu sao cũng là một hướng mới và điều đáng nói là, chúng tôi không đổ lỗi cho văn bản như các nhà nghiên cứu và dịch thuật trước đây, mà cố gắng tìm cái hữu lý trong cái tưởng như vô lý, đồng thời đưa ra một lý thuyết về con đường giải mã một văn bản Hán Nôm Việt Nam” (Nguyễn Đăng Na, 1997a: 63-72; 2007a: 91-102).

Từ bấy đến nay, không rõ ý kiến của học giới biểu đồng tình hay phản bác, hay có kiến giải gì mới, khác? Có thể coi đây là một trong những đóng góp quan trọng về sự giải mã thể hiện rõ tầm suy tư trước thách đố của văn bản Hán Nôm và phép dịch của Nguyễn Đăng Na.

2.3. “Đoạn trường tân thanh” - một mã khóa vào thế giới nghệ thuật của Nguyễn Du

Trước kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (1765-1820) với dung lượng 3.254 câu thơ được xem như

đã cơ bản ổn định thì PGS.TS. Nguyễn Đăng Na vẫn có cách tiếp cận mới, cách hình dung mới, đặt trong những tương quan mới và có cách khai thác, đặt vấn đề khác lạ, gợi mở, chuyên sâu: “Bất cứ ai khi nghiên cứu, giảng dạy, học tập hoặc viết bài về *Truyện Kiều* đều bắt gặp bốn chữ *Đoạn trường tân thanh* [斷腸新聲]. Song, *Đoạn trường tân thanh* là gì, nguyên ủy từ đâu... thì lâu nay, nhiều người cho rằng, chẳng còn gì để bàn. Thực ra, vấn đề chưa hẳn như vậy; bởi lẽ, theo chúng tôi, đây là một *mã khóa* giúp ta mở thêm cánh cửa vào thế giới nghệ thuật tác phẩm của Nguyễn Du. Vì vậy, không thể không bàn” (Nguyễn Đăng Na, 1999: 53).

Sau những chứng dẫn, chất chính, biện luận liên quan đến ý kiến những tác gia Nguyễn Du, Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân, Phạm Quý Thích, Đào Nguyên Phổ, Kiều Oánh Mậu, Hà Đạm Hiên, Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân, Đào Thái Tôn,... Nguyễn Đăng Na dựa trên quan điểm thể loại và cách đặt tên thể loại tác phẩm văn học Trung Quốc và vùng Đông Á đã nhấn mạnh đặc trưng cội nguồn *Truyện Kiều* nhan đề *Đoạn trường tân thanh* trên hai phương diện cơ bản là đặc tính thể loại cổ [“Tóm lại, *tân thanh* là một thể thơ sáng tác theo phương châm của *Tân nhạc phủ*, cũng gọi là thơ *Tân nhạc phủ*”, “*Tân thanh* trong nhan đề tác phẩm của Nguyễn Du hàm chứa nhiều ý nghĩa, chỉ ít cho ta thấy *thể loại* của tác phẩm,

phương pháp và *nhạc điệu* của thi phẩm”...] và nội dung các cấp độ tương quan *tân thanh - đoạn trường - Đoạn trường tân thanh*, rồi đi đến kết luận: “Đến đây, ta có thể trả lời câu hỏi: Nguyễn Du đặt tên tác phẩm của mình theo xu hướng nào? Rõ ràng, ông theo xu hướng truyền thống. Tên tác phẩm gồm hai yếu tố: Yếu tố đầu – “đoạn trường” mang ý nghĩa chủ đề; yếu tố sau – “tân thanh” mang tín hiệu về loại hình thể loại. Cốt truyện tuy mượn của Trung Hoa, nhưng nó đã được thẩm qua từng thớ thịt, từng tia máu, từng hơi thở của một con người “có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả ngàn đời” và từng chữ, từng chữ được viết ra bằng “máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy”. Do đó, nhan đề *Đoạn trường tân thanh* không chỉ là tác lòng của Nguyễn Du, mà còn là lời khẳng định bản quyền tác phẩm của ông, của dân tộc Việt Nam. Thế thì, nở nào ta lại coi đây là vấn đề chẳng còn gì để bàn và thờ ơ không đoái tưởng mà cứ dạy mãi học trò rằng, *Đoạn trường tân thanh* là “tiếng kêu mới về nỗi đau thương đứt ruột” (*Văn học 10*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 153). Bởi vậy, người viết phải đốt nén nhang *Đoạn trường tân thanh* này lên để đồng vọng hương hồn Tố Như tử” (Nguyễn Đăng Na, 2007b: 257-274; 2016: 1032-1049)...

Cho đến nay, qua tròn một phần tư thế kỷ, trừ một bài “Trao đổi ý kiến” của nhà nghiên cứu Phạm Luận (Phạm Luận, 1999: 86-88; 2003: 470-

476), hầu như không thấy học giới trao đi bàn lại. Một vấn đề khó, dường như quá khó.

2.4. Về bộ sách tuyển dịch, biên soạn *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*

Trên lịch trình mười thế kỷ văn học dân tộc, dường như bộ phận thơ ca thường dễ được tiếp nhận và gây ấn tượng sâu đậm hơn so với văn xuôi. Điều này có lý do, một phần bởi những ưu thế của thơ ca như khả năng biểu lộ cảm xúc trữ tình trực tiếp, tính khái quát cao và dễ nhớ dễ thuộc. Truyền thống thơ ca phát triển sớm và mạnh mẽ đã tạo nên nhiều kiệt tác như bài thơ thần *Nam quốc sơn hà*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *Truyện Kiều*... Trong khi đó, bộ phận văn xuôi lại khó lưu truyền hơn, nhất là trong điều kiện khắc in dưới thời trung đại. Bước sang thế kỷ XX, nhất là trong khoảng vài ba thập kỷ gần đây, bộ phận văn xuôi trung đại ngày càng được quan tâm phiên dịch, nghiên cứu, quảng bá sâu rộng. Công trình biên soạn, giới thiệu *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại* (Nguyễn Đăng Na, 1997b: 1-580; 2000: 1-1192; 2021: 1-284) là một cố gắng theo phương hướng chung đó.

Với một tiêu đề chung *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, bộ sách được chia thành ba tập: *Truyện ngắn*, *Ký* và *Tiểu thuyết chương hồi*. Điều đáng quan tâm là ở phần đầu mỗi tập đều có một lời “giới thiệu chung”, có ý nghĩa là những chuyên luận khảo sát công phu các phương diện như vị trí

văn xuôi tự sự trong tiến trình văn học trung đại, các đặc điểm về mặt thể loại, các khía cạnh giá trị văn hóa lịch sử và khả năng sáng tạo phong phú của ông cha ta trong tương quan với các nền văn học truyền thống trong khu vực - đặc biệt là văn học Trung Quốc. Qua nhiều năm tham gia giảng dạy, nghiên cứu, dịch thuật và chuyên tâm theo dõi thể loại văn xuôi tự sự thời trung đại Việt Nam, Nguyễn Đăng Na đã tạo lập được hệ thống tiêu chí khá chắc chắn làm cơ sở phân chia, xếp loại các tác phẩm. Một mặt, ông chú ý đúng mức tới đặc trưng thâm nhập, đan xen, hỗn dung thể loại; mặt khác chỉ ra được những đặc điểm có tính loại biệt của tác phẩm văn học thời trung đại như tính chức năng, tính chất “Văn - sử - triết bất phân”, các xu hướng dân gian - lịch sử và thể tục, từ đó đi đến kết luận thật sự khoa học, bảo đảm tính lịch sử - cụ thể: “Chỉ có điều, trên cơ sở tiếp thụ, kế thừa cái hay, cái đẹp từ văn học Trung Hoa, chúng ta đã xây dựng dần cho đất nước một nền văn học ngày càng tách khỏi ảnh hưởng ngoại nhập, mang tính độc lập và giàu bản sắc dân tộc” (Nguyễn Đăng Na, 2000: 16). Chính nhờ thế mà ngay với các tác phẩm ký được coi là “loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự”, là “có biên độ hết sức co dãn”, ông vẫn tìm đến được cách diễn giải thỏa đáng trên cơ sở xác định cội nguồn cũng như các biến thể của khái niệm ký và hướng tới trình bày quá trình phát triển thể ký Việt Nam dưới thời trung đại qua từng giai đoạn cụ thể.

Trên cơ sở tín hiệu nhận thức mới được nhấn mạnh trong lời giới thiệu, phần *Trích tuyển tác phẩm* cũng thể hiện rõ sự tương ứng phù hợp và tính nhất quán trong cách lựa chọn, sắp xếp tác phẩm. Ngay từ tập mở đầu *Truyện ngắn*, người biên soạn đã chú ý đúng mức loại tác phẩm kể về công tích các vị thần được thờ trong các đền miếu thời Lý - Trần (*Việt điện u linh tập*); loại sưu tập truyện dân gian (*Lĩnh Nam chích quái lục*), loại truyện truyền kỳ (*Truyện kỳ mạn lục*); đặc biệt lần đầu đã trích tuyển và xác định lại vị trí tính chất “văn xuôi tự sự” của loại truyện danh nhân thiên sư (*Thiên uyển tập anh ngữ lục, Tam tổ thực lục*)... Trong cảm hứng tôn vinh các bộ tiểu thuyết chương hồi như *Nam triều công nghiệp diễn chí, Hoàng Lê nhất thống chí, Hoàng Việt long hưng chí*,... nhiều vấn đề thuộc về thủ pháp nghệ thuật như phương thức ghi chép biên niên sử, vai trò các bài thơ mang tính bình luận, cách thức giới thiệu nhân vật, lối tả người, miêu tả chiến trận được so sánh với tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, qua đó cho thấy rõ sự tương đồng, khả năng tiếp nhận và sáng tạo của các tác gia tiểu thuyết chương hồi người Việt Nam (Nguyễn Hữu Sơn, 2002: 4).

Trên cả hai phương diện nghiên cứu chuyên sâu và tuyển chọn tác phẩm, bộ sách *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại* giúp người đọc hình dung rõ hơn diện mạo lịch sử văn hóa - văn học dân tộc và yêu cầu cần nâng cấp trình độ nghiên cứu, khả năng vận

dụng lý luận chung vào thực tiễn mười thế kỷ văn học truyền thống, xác định những đặc điểm thuộc về kinh nghiệm, bản sắc dân tộc, từ đó góp phần làm phong phú thêm vốn tri thức và chiều sâu mức độ khái quát nghệ thuật của nền văn học đương đại. Trên cơ sở bộ sách này, chúng tôi nhấn mạnh thêm, đặt trong xu thế hội nhập và phát triển, đã đến lúc các tác phẩm tiêu biểu trong nền văn học dân tộc cần được phiên dịch, giới thiệu một cách hệ thống ra nước ngoài; trước hết cần có kế hoạch đầu tư xuất bản loại sách song ngữ và tăng cường giao lưu, hợp tác; từng bước hội nhập và nâng cấp trình độ nghiên cứu văn hóa - văn học truyền thống lên ngang tầm các nước trong khu vực.

2.5. Về vấn đề phân kỳ văn học sử

Khác với phần nhiều các nhà biên soạn văn học sử, chuyên khảo, giáo trình, sách giáo khoa thường chia lịch sử văn học theo ba giai đoạn (thượng kỳ, trung kỳ và hạ kỳ) thì Nguyễn Đăng Na chủ trương chia thành “bốn giai đoạn phát triển của văn học trung đại Việt Nam” với quan niệm riêng, cụ thể, nhất quán: “Văn học trung đại Việt Nam hình thành và phát triển theo sự hình thành và phát triển của lịch sử dân tộc. Nó chính thức ra đời vào thế kỷ thứ X và về cơ bản kết thúc vào cuối thế kỷ XIX. Lấy văn học dân gian làm nền tảng, lấy nhiệm vụ chính trị mà thời đại đặt ra làm nội dung, trên cơ sở tiếp thu, kế thừa một cách có chọn lọc tinh hoa nền văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ cùng các nước lân cận...,

văn học trung đại Việt Nam phát triển theo xu hướng dân tộc hóa, dân chủ hóa để ngày càng đáp ứng tốt nhất việc phản ánh đời sống tâm linh của người Việt Nam và thúc đẩy đất nước đi lên... Sự phát triển của văn học trung đại Việt Nam đã tạo ra những truyền thống cơ bản nhất cho văn học cận - hiện đại. Đây cũng là thời kỳ hình thành hệ thống ngôn ngữ văn học dân tộc, hệ thống các thể loại văn học dân tộc; hình thành các truyền thống tư tưởng - nghệ thuật và tích lũy kinh nghiệm sáng tác cho các thế hệ sau... Văn học là một quá trình liên tục. Để thấy được quá trình phát triển này, ta cần vạch ra những mốc đánh dấu bước chuyển của chúng. Muốn vạch ra các mốc phát triển một cách khách quan, không gì hơn là dựa vào chính bản thân văn học”; tiếp đó, ông phân chia dấu mốc thời gian từng giai đoạn, trong đó đạt sự thống nhất, đồng thuận cao với học giới ở giai đoạn thứ nhất, thế kỷ X-XIV (còn được duy danh “Văn học Lý - Trần”) và có những so lệch nhiều hơn ở hầu hết ba chặng sau:

“Trong hành trình 10 thế kỷ ấy, văn học trung đại Việt Nam đã trải qua bốn giai đoạn:

- Giai đoạn thế kỷ X - XIV;
- Giai đoạn thế kỷ XV - XVII;
- Giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu XIX,
- Giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

Các mốc phân chia giai đoạn ở đây chỉ mang tính chất tương đối, vì như đã trình bày, văn học là một quá trình liên tục. Gặp những tác giả, tác phẩm nằm

trong ranh giới giữa hai đoạn thì tùy tình hình cụ thể, ta có thể xếp chúng vào giai đoạn trước hoặc giai đoạn sau” (Nguyễn Đăng Na, 2009: 18-19)...

Thực tế, đây là vấn đề phức tạp, từng gây thành nhiều cuộc trao đổi, tranh luận không dễ thống nhất. Nếu bản thân diện mạo và đặc điểm tiến trình văn học sử vốn đã phức tạp thì việc phân chia giai đoạn càng khó nhận được sự đồng thuận, nhất là trước những đề xuất khác biệt, mới mẻ.

3. THAY LỜI KẾT

Qua chặng đường dài gắn bó với nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy văn học, PGS.TS. Nguyễn Đăng Na thực sự có nhiều đóng góp, trong đó nổi bật là những khám phá nhằm giải mã, cắt nghĩa nhiều hiện tượng thể loại, tác giả và tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, bao quát từ văn học giai đoạn thời Lý - Trần thế kỷ X-XIV đến hết thế kỷ XIX (Nguyễn Hữu Sơn, 2015: 412-415). Bên cạnh một số trường hợp tiêu biểu trên, Nguyễn Đăng Na còn tập trung vận dụng thành tựu lý luận hiện đại vào lý giải các vấn đề thể loại (đặc điểm chức năng thể loại và phương pháp biên soạn *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, phát hiện, hoàn chỉnh tư liệu văn bản và dịch *Nam Ông mộng lục*, *Niên phả ký* và một số hiện tượng tác gia, tác phẩm của Không Lộ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Lê Tung, Vũ Phương Đề, Nguyễn Khoa Chiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Lê Hoan, Nguyễn Đồng Chi)... Gắn với kết quả từ nhiều hướng tiếp cận, giải mã văn bản tác

phẩm đã được ghi nhận, trở thành tài sản tri thức chung, ngay cả những đề xuất, gợi ý, lý giải bước đầu của Nguyễn Đăng Na vẫn hết sức đáng

quý, thể hiện khả năng mở đường, tạo nên sức sống và tính năng động, năng sản cho học giới, cho đời sống học thuật hôm nay và mai sau. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nguyễn Đăng Na (1942-2014): Quê quán ở Cao Lãnh, Đồng Tháp; từ 1969-2009 công tác tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội rồi nghỉ hưu tại Hà Nội.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Đăng Na. 1995. “Về bài *Vương lang quy từ* - Khảo sát và giải mã văn bản”. *Tạp chí Văn học*, số 1.
2. Nguyễn Đăng Na. 1997a. “Bí ẩn của đoạn kết truyện *Vô Ngôn Thông* và việc giải mã bí ẩn đó”. *Tạp chí Văn học*, số 3.
3. Nguyễn Đăng Na (Giới thiệu và tuyển soạn). 1997b. *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại* – Tập 1 - *Truyện ngắn*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục, tr. 1-580.
4. Nguyễn Đăng Na. 1999. “*Đoạn trường tân thanh*” - Một mã khóa vào thế giới nghệ thuật của Nguyễn Du”. *Tạp chí Văn học*, số 5.
5. Nguyễn Đăng Na (Giới thiệu và tuyển soạn). 2000. *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại* – Tập 3 - *Tiểu thuyết chương hồi*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
6. Nguyễn Đăng Na (Giới thiệu và tuyển soạn). 2001. *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*. Tập 2 - *Ký*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
7. Nguyễn Đăng Na. 2007a. “Bí ẩn của đoạn kết truyện *Vô Ngôn Thông* và việc giải mã bí ẩn đó”, *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*. Tái bản. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
8. Nguyễn Đăng Na. 2007b. “*Đoạn trường tân thanh*” - một mã khóa vào thế giới nghệ thuật của Nguyễn Du”, *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*. Tái bản. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
9. Nguyễn Đăng Na. 2007c. “*Vương lang quy từ* - khảo sát và giải mã văn bản”, *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*. Tái bản. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
10. Nguyễn Đăng Na. 2009. “Khái quát văn học Việt Nam thời trung đại”, *Văn học trung đại Việt Nam* – Tập I (Nguyễn Đăng Na chủ biên). Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
11. Nguyễn Đăng Na. 2016. “*Đoạn trường tân thanh*” – Một mã khóa vào thế giới nghệ thuật của Nguyễn Du”, *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều theo phương pháp Hoàng Xuân Hãn* (Lê Thành Lân tổ chức bản thảo). Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia.
12. Nguyễn Hữu Sơn. 2002. “Độc sách *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*”. *Nhân dân*, số 17181, ra ngày 5-8.
13. Nguyễn Hữu Sơn. 2015. “Thăm thăm đời người...”, *Nguyễn Đăng Na - Dư cảo và hoài niệm*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
14. Phạm Luận. 1999. “Về hai chữ “*Tân thanh*” trong nhan truyện *Đoạn trường tân thanh*”. *Tạp chí Văn học*, số 11.
15. Phạm Luận. 2003. “Về hai chữ “*Tân thanh*” trong nhan truyện *Đoạn trường tân thanh*”, *Văn bản “Truyện Kiều” – Nghiên cứu và thảo luận* (Đào Thái Tôn). Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản.
16. Quốc sử quán triều Hậu Lê. 1994. *Đại Việt sử ký toàn thư* – Quyển 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.